

Số: /NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020; Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 2, Điều 2 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định phân cấp nguồn thu nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2020; Báo cáo thẩm tra số 187/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2020, như sau:

A. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	: 2.309.000 triệu đồng
1. Thu nội địa	: 2.200.000 triệu đồng
<i>Trong đó: - Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>: 250.000 triệu đồng</i>
<i>- Thu phí bảo vệ môi trường</i>	<i>: 32.000 triệu đồng</i>
2 Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	: 109.000 triệu đồng
II. TỔNG THU NS NHÀ NƯỚC	: 9.675.965 triệu đồng
1. Các khoản thu cân đối NS địa phương	: 9.312.481 triệu đồng
1.1 Các khoản thu được hưởng 100%	: 1.932.075 triệu đồng
1.2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	: 13.442 triệu đồng
1.3 Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	: 7.366.965 triệu đồng
<i>Trong đó: - Bổ sung cân đối ổn định</i>	<i>: 4.249.211 triệu đồng</i>
<i>- Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>: 3.117.754 triệu đồng</i>
2. Các khoản thu điều tiết ngân sách Trung ương	: 363.484 triệu đồng
* THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC ĐỂ LẠI TRÊN ĐỊA BÀN	: 9.312.481 triệu đồng
III. TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	: 9.277.800 triệu đồng
1. Các khoản chi cân đối NSNN	: 6.964.576 triệu đồng
1.1. Chi đầu tư phát triển	: 695.554 triệu đồng
<i>Trong đó: - Chi XD CB vốn trong nước</i>	<i>: 523.554 triệu đồng</i>
<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>: 22.000 triệu đồng</i>
1.2. Chi thường xuyên	: 6.059.666 triệu đồng
<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>	<i>: 2.616.812 triệu đồng</i>
<i>- Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ</i>	<i>: 18.619 triệu đồng</i>
1.3. Chi trả nợ lãi vay của Chính quyền địa phương	: 1.600 triệu đồng
1.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	: 1.200 triệu đồng

1.5. Dự phòng ngân sách địa phương	:	131.555 triệu đồng
<i>Trong đó: - Dự phòng ngân sách tỉnh</i>	:	76.954 triệu đồng
<i>- Dự phòng ngân sách huyện, thành phố (cả cấp xã)</i>	:	54.601 triệu đồng
1.6. Trích lập Quỹ phát triển đất	:	75.000 triệu đồng
2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	:	2.313.224 triệu đồng
2.1. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	:	682.669 triệu đồng
2.2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	:	1.630.555 triệu đồng
IV. BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Trả nợ vay)	:	34.681 triệu đồng
V. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (Vay lại Chính phủ)	:	45.700 triệu đồng
<i>(Chi tiết có các biểu 01, 02, 03 đính kèm)</i>		

B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

I. Thu, chi ngân sách cấp tỉnh

1. Thu ngân sách cấp tỉnh	:	5.320.886 triệu đồng
1.1. Thu thuế, phí, lệ phí; thu khác và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	:	1.409.500 triệu đồng
<i>Trong đó: - Thu ngân sách cấp tỉnh</i>	:	1.085.835 triệu đồng
<i>- Điều tiết về ngân sách Trung ương</i>	:	323.665 triệu đồng
1.2. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	:	3.911.386 triệu đồng
2. Thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng	:	4.997.221 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	:	4.962.540 triệu đồng
3.1. Chi đầu tư phát triển	:	510.114 triệu đồng
<i>Trong đó: - Chi XD CB vốn trong nước</i>	:	488.114 triệu đồng
<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	:	22.000 triệu đồng
3.2. Chi thường xuyên	:	2.059.448 triệu đồng
<i>Trong đó: - Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</i>	:	497.946 triệu đồng
<i>- Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ</i>	:	17.219 triệu đồng
3.3. Chi CTMT không có tính chất XD CB	:	239.061 triệu đồng
3.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	:	1.200 triệu đồng
3.5. Dự phòng ngân sách tỉnh	:	76.954 triệu đồng
3.6. Chi nợ lãi vay chính quyền địa phương	:	1.600 triệu đồng
3.7. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung mục tiêu	:	2.074.163 triệu đồng
4. Chi trả nợ tiền vay kiên cố hóa kênh mương	:	34.681 triệu đồng
5. Bội chi ngân sách địa phương (Vay lại Chính phủ)	:	45.700 triệu đồng

II. THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (Bao gồm cả cấp xã):

1. Thu ngân sách cấp huyện trên địa bàn	: 899.500 triệu đồng
<i>Trong đó: Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</i>	<i>: 859.681 triệu đồng</i>
2. Số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho cấp huyện	: 3.455.579 triệu đồng
<i>2.1. Bổ sung cân đối</i>	<i>: 2.493.250 triệu đồng</i>
<i>2.2. Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>: 962.329 triệu đồng</i>
3. Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	: 4.315.260 triệu đồng

(Chi tiết có các biểu 04, 05, 06, 07 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước; Cục Thuế tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Na).

Nguyễn Văn Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Năm 2019		Dự toán năm 2020	So sánh	
		Dự toán	Ước thực hiện		Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.535.145	9.296.704	9.312.481	15.777	100,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.756.146	1.756.746	1.945.516	188.770	110,7
1	- Các khoản thu NS địa phương hưởng 100%	1.748.646	1.749.246	1.932.075	182.829	110,5
2	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	7.500	7.500	13.442	5.942	179,2
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	5.778.999	6.193.997	7.366.965	1.172.968	118,9
1	Thu bổ sung sung cân đối ngân sách	4.166.211	4.166.211	4.249.211	83.000	102,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.612.788	2.027.786	3.117.754	1.089.968	153,8
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu viện trợ					
VI	Thu chuyển nguồn		1.345.961		-1.345.961	
VII	Các khoản thu được để lại QL qua NSNN					
1	Thu khác					
2	Thu huy động XDCSHT					
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.468.345	10.560.666	9.277.800	1.809.455	124,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	6.545.823	6.901.255	6.964.576	418.753	106,4
1	Chi đầu tư phát triển	610.080	1.429.237	695.554	85.474	114,0
2	Chi thường xuyên	5.749.010	5.301.137	6.059.666	310.657	105,4
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền Đ phương vay	1.100	500	1.600	500	145,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200		100,0
5	Dự phòng ngân sách	124.433	105.580	131.555	7.122	105,7
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
7	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN					
8	Chi viện trợ					
9	Trích lập Quỹ phát triển đất	60.000	63.600	75.000	15.000	125,0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	922.522	2.313.450	2.313.224	1.390.702	250,8
1	Chi thực hiện Chương trình MTQG	423.548	298.354	682.669	259.121	161,2
2	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	397.020	1.524.718	1.471.241	1.074.221	370,6
3	Chi thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ			69.497	69.497	
4	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	101.954	490.378	89.817	-12.137	88,1
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.345.961			
C	BỘI CHI/ BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	66.800	66.800	34.681	-32.119	51,9
D	TRẢ NỢ VAY GỐC CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG	66.800	66.800	34.681	-32.119	51,9
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi...					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG	351.229	328.600	389.103	37.874	110,8

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	CHI TIÊU	Năm 2019				Dự toán năm 2020	
		Dự toán		Ước thực hiện		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương	Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương		
A	B	1	2	3	4	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.080.000	1.756.146	2.086.100	1.777.246	2.309.000	1.945.517
I	Thu nội địa	1.980.000	1.756.146	1.980.600	1.771.746	2.200.000	1.945.517
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	320.000	320.000	350.000	350.000	355.000	355.000
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	63.000	63.000	63.000	63.000	66.000	66.000
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	30.000	30.000	16.000	16.000	30.000	30.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	600.000	600.000	580.000	580.000	650.000	650.000
5	Lệ phí trước bạ	112.000	112.000	120.000	120.000	125.000	125.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.500	1.500	1.000	1.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	96.000	96.000	93.000	93.000	100.000	100.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	270.000	100.440	255.000	100.440	300.000	117.880
10	Phí & lệ phí	63.000	55.000	63.000	55.000	66.000	59.000
11	Tiền sử dụng đất	200.000	200.000	180.000	180.000	250.000	250.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	60.000	60.000	85.000	85.000	80.000	80.000
	<i>Trong đó: Ghi thu ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất</i>					25.000	25.000
13	Thu từ tiền cho thuê và báo nhà ở thuộc SHHH			600	600		
14	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.000	1.000	1.800	1.800	1.000	1.000
15	Các khoản thu khác	76.000	47.206	76.000	47.206	80.000	46.000
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	62.000	44.500	70.000	52.500	70.000	38.637
	- Trong đó: Giấy phép do Trung ương cấp	25.000	7.500	25.000	7.500	44.805	13.442
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	37.000	37.000	45.000	45.000	25.195	25.195
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	4.000	4.000	4.700	4.700	4.000	4.000
18	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)	22.000	22.000	21.000	21.000	22.000	22.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	100.000		100.000		109.000	
III	Thu viện trợ				0		
IV	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			5.500	5.500		

DỰ TOÁN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.468.345	9.277.800	4.772.237	124,2
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	6.545.823	7.034.072	3.451.032	107,5
I	Chi đầu tư phát triển	610.080	765.051	3.117.754	125,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	610.080	765.051	3.117.754	125,4
1.1	Trong đó: - Chia theo lĩnh vực				
1.2	- Chia theo nguồn vốn	610.080	765.051	3.117.754	125,4
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	468.080	523.554	55.474	111,9
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	120.000	150.000	30.000	125,0
c	Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000		100,0
d	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ		69.497		
2	Chi đầu tư và hỗ vốn cho các doanh nghiệp				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	5.749.010	6.059.666	310.656	105,4
	Trong đó:				
a	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.458.079	2.616.812	158.733	106,5
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.071	18.619	548	103,0
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.100	1.600	500	145,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		100,0
V	Dự phòng ngân sách	124.433	131.555	7.122	105,7
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương				
VII	Trích Quỹ PT đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000	75.000	15.000	125,0
B	Chi các chương trình mục tiêu	922.522	2.243.727	1.321.205	243,2
I	Chi thực hiện các CTMT quốc gia (1+2)	423.548	682.669	259.121	161,2
1	CTMT quốc gia Nông thôn mới	209.300	471.990	262.690	225,5
a	Chi đầu tư	152.100	378.790	226.690	249,0
b	Chi thường xuyên	57.200	93.200	36.000	162,9
2	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững	214.248	210.679	-3.569	98,3
a	Chi đầu tư	161.819	154.635	-7.184	95,6
b	Chi thường xuyên	52.429	56.044	3.615	106,9

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
II	Chi ĐT thực hiện các CTMT nhiệm vụ khác	397.020	1.471.241	1.074.221	370,6
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	101.954	89.817	-12.137	88,1
1	Chi từ nguồn vốn MT khác (vốn nước ngoài)	22.200	6.900	-15.300	31,1
2	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	79.754	82.917	3.163	104,0
2.1	<i>CTMT Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và ATLĐ</i>	3.640	6.150	2.510	169,0
2.2	<i>CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</i>	16.100	9.000	-7.100	
2.3	<i>CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	12.619	17.062	4.443	135,2
2.4	<i>CTMT Y tế - Dân số</i>	7.370	6.940	-430	94,2
2.5	<i>CTMT Phát triển Văn hóa</i>	1.185	215	-970	18,1
2.6	<i>CTMT Công tác phòng chống tội phạm</i>	600	710	110	118,3
2.7	<i>CTMT Công tác phòng chống ma túy</i>	1.740	1.740		
2.8	<i>CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	32.600	38.800	6.200	119,0
2.9	<i>CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	400	300	-100	75,0
2.10	<i>CTMT Công nghệ thông tin</i>	1.500		-1.500	
2.11	<i>CTMT Tái cơ cấu kinh tế Nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống</i>	2.000	2.000		100,0
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau thuộc ngân sách địa phương				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	CHI TIÊU	TỔNG THU	Trong đó								
			Thu tại tỉnh	Tổng thu tại huyện, TP	Chia ra các huyện, thành phố						
					Lâm Bình	Na Hang	Chiêm Hoá	Hàm Yên	Yên Sơn	Sơn Dương	TP TQuang
A	B	1=2+3	2	3=4+...+10	4	5	6	7	8	9	10
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.309.000	1.409.500	899.500	15.000	25.000	53.500	84.000	76.000	146.000	500.000
I	Thu nội địa	2.200.000	1.300.500	899.500	15.000	25.000	53.500	84.000	76.000	146.000	500.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	355.000	355.000								
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	66.000	62.650	3.350	95	965	240	500		50	1.500
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	30.000	30.000								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	650.000	355.000	295.000	6.300	12.500	18.100	44.000	27.300	46.800	140.000
5	Lệ phí trước bạ	125.000		125.000	1.800	2.000	7.000	7.500	11.500	13.000	82.200
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000		1.000		5	10	40	100	50	795
8	Thuế thu nhập cá nhân	100.000	50.950	49.050	700	1.400	3.350	3.200	5.600	5.800	29.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	300.000	300.000								
10	Phí & lệ phí	66.000	35.050	30.950	800	790	3.100	4.700	3.500	8.200	9.860
	<i>Trong đó: - Phí, lệ phí ngân sách ĐP</i>	59.000	30.250	28.750	770	690	2.750	4.380	3.300	7.600	9.260
	<i>- Phí, lệ phí trung ương</i>	7.000	4.800	2.200	30	100	350	320	200	600	600
	<i>(Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)</i>	32.000	21.950	10.050	10	40	500	2.500	500	3.000	3.500
11	Tiền sử dụng đất	250.000		250.000	4.000	3.500	9.500	11.500	11.400	47.000	163.100
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.000		80.000	5	150	4.000	5.000	9.000	11.000	50.845
	<i>Trong đó: Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường GPMB đơn vị ứng trước được trừ vào tiền thuê đất</i>	25.000		25.000			3.000	4.000	4.000	4.000	10.000

TT	CHI TIÊU	TỔNG THU	Trong đó								
			Thu tại tỉnh	Tổng thu tại huyện, TP	Chia ra các huyện, thành phố						
					Lâm Bình	Na Hang	Chiêm Hoá	Hàm Yên	Yên Sơn	Sơn Dương	TP TQuang
A	B	1=2+3	2	3=4+...+10	4	5	6	7	8	9	10
13	Thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.000	1.000								
14	Các khoản thu khác	80.000	43.740	36.260	1.150	3.480	6.500	3.630	5.000	5.500	11.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	70.000	45.110	24.890	100	190	700	3.400	2.000	7.500	11.000
	- Trong đó: Giấy phép do Trung ương cấp	44.805	43.270	1.535				1.535			
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	25.195	1.840	23.355	100	190	700	1.865	2.000	7.500	11.000
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	4.000		4.000	50	20	1.000	530	600	1.100	700
17	Thu từ xổ số kiến thiết (kể cả HĐXS điện toán)	22.000	22.000								
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	109.000	109.000								

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng chi Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại huyện, TP	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.277.800	4.962.540	4.315.260	
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	6.964.576	2.649.316	4.315.260	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	695.554	510.114	185.440	
1	Chi đầu tư cho các dự án	695.554	510.114	185.440	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
	- Chi XD CB vốn trong nước (ĐT theo tiêu thức)	523.554	488.114	35.440	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	150.000		150.000	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	22.000		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	6.059.666	2.059.448	4.000.218	
	Trong đó:				
1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	2.616.812	497.946	2.118.866	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.619	17.219	1.400	
III	CHI TRẢ NỢ LÃI VAY CHÍNH QUYỀN ĐP	1.600	1.600		
IV	CHI QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200	1.200		
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	131.555	76.954	54.601	
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG				
VII	TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	75.000		75.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.313.224	2.313.224		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	682.669	682.669		
1	CTMTQG Nông thôn mới	471.990	471.990		
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	210.679	210.679		

TT	NỘI DUNG CHI	Tổng chi Ngân sách địa phương	Trong đó		Ghi chú
			Chi NS cấp tỉnh	Chi tại huyện, TP	
1	2	3	4	5	6
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.630.555	1.630.555		
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2020 (1.1 +1.2 + 1.3)	1.471.241	1.471.241		
1.1	Vốn nước ngoài	377.800	377.800		
1.2	Vốn đầu tư trong nước	1.093.441	1.093.441		
a	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	1.093.441	1.093.441		
b	Hỗ trợ nhà ở cho người có công				
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	69.497	69.497		
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	89.817	89.817		
3.1	Vốn ngoài nước	6.900	6.900		
3.2	Vốn trong nước	82.917	82.917		
	<i>Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động</i>	6.150	6.150		
	<i>CTMT Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn</i>	9.000	9.000		
	<i>Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội</i>	17.062	17.062		
	<i>Y tế - dân số</i>	6.940	6.940		
	<i>Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy</i>	2.450	2.450		
	<i>Phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	38.800	38.800		
	<i>Phát triển văn hóa</i>	215	215		
	<i>CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	300	300		
	<i>Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư</i>	2.000	2.000		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	2.059.448	497.946	17.219	37.590	25.560	640.059	53.330	29.477	26.102	204.977	24.672	180.305	476.406	21.667	29.116
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.045.673	497.946	16.763	37.590	25.560	639.828	53.330	29.477	26.102	204.845	24.540	180.305	475.186	21.667	17.380
1	Văn phòng tỉnh uỷ	153.435	1.160	421										151.854		
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	22.844												22.844		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	32.894									3.032		3.032	29.862		
	Văn phòng Ủy ban	29.862												29.862		
	1/Trung tâm hội nghị tỉnh	3.032									3.032		3.032			
4	Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang	5.715												5.715		
5	Sở Khoa học và công nghệ	10.386		3.571							1.000		1.000	5.815		
	Văn phòng sở	7.577		2.095							1.000		1.000	4.482		
	1/ Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.333												1.333		
	2/ TT ứng dụng TB KH&CN	1.476		1.476												
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.368								1.152	8.135		8.135	7.081		
	Văn phòng sở	7.487								812	1.696		1.696	4.979		
	1/ Chi cục bảo vệ môi trường	1.174								340				834		
	2/ Chi cục quản lý đất đai	2.083									815		815	1.268		
	3/ TT CNTT tài nguyên và MT	1.276									1.276		1.276			
	4/ VP đăng ký đất đai	4.348									4.348		4.348			
	5/ Trung tâm quan trắc BVMT															

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Sở Nông nghiệp và PTNT	36.346		965							15.291		15.291	20.090		
	Văn phòng Sở	8.340									942		942	7.398		
	1/ Chi cục chăn nuôi và thú y	6.803		539							3.523		3.523	2.741		
	2/ Chi cục trồng trọt và bảo vệ Thực vật	2.883												2.883		
	3/ Chi cục phát triển Nông thôn	2.355												2.355		
	4/ Chi cục thủy lợi	2.301		426										1.875		
	5/ Chi cục thủy sản	1.306												1.306		
	6/ Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	1.532												1.532		
	7/ TT nước sạch và VSMTNT	1.208									1.208		1.208			
	8/ Trung tâm khuyến nông	3.021									3.021		3.021			
	9/ Ban quản lý rừng phòng hộ Na Hang	2.422									2.422		2.422			
	10/ BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	4.175									4.175		4.175			
	11/ Trung tâm điều tra quy hoạch TKNLN															
8	Sở Giao thông, vận tải	33.476									18.506	18.506		14.970		
	Văn Phòng sở	25.919									15.401	15.401		10.518		
	1/ Thanh tra Sở Giao thông vận tải	4.670									928	928		3.742		
	2/ Văn phòng Ban AT giao thông	2.670									1.960	1.960		710		
	3/ Bến xe khách TP Tuyên Quang															
	4/ Trung tâm đăng kiểm PTGTVT	217									217	217				
9	TT Dạy nghề -Sát hạch lái xe															
10	Sở Xây dựng	6.539									500		500	6.039		
	Văn Phòng sở	4.915									500		500	4.415		
	1/ Thanh tra sở Xây dựng	944												944		
	2/Chi cục Giám định xây dựng	680												680		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
11	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	57.276						47.125						10.151		
	Văn Phòng sở	16.660						6.509						10.151		
	1/ Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	8.790						8.790								
	2/ Bảo tàng tỉnh	5.061						5.061								
	4/ BQL khu DL, lịch sử văn hoá & sinh thái Tân Trào	2.041						2.041								
	5/ Thư viện tỉnh	2.733						2.733								
	6/ Trung tâm phát hành phim và CB	4.627						4.627								
	5/ Trung tâm văn hóa Tỉnh	2.962						2.962								
	7/ Đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh	9.388						9.388								
	8/ BQL Q.trường Nguyễn Tất Thành	5.014						5.014								
12	Sở Công Thương	7.092									1.277		1.277	5.815		
	Văn Phòng sở	5.815												5.815		
	1/ TT khuyến công và tư vấn PTCN	1.277									1.277		1.277			
13	Sở Tư Pháp	10.114	578								3.315		3.315	6.221		
	Văn Phòng sở	6.799	578											6.221		
	1/ Trung tâm trợ giúp Pháp lý NN	3.315									3.315		3.315			
	2/ Phòng công chứng số 1															
	3/ Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản															
14	Sở Lao động TBXH	25.554												8.443	17.111	
	Văn Phòng sở	14.741												8.443	6.298	
	1/ Quỹ bảo trợ trẻ em	1.219													1.219	
	2/ Trung tâm dịch vụ việc làm	1.474													1.474	
	3/ Trung tâm công tác xã hội	4.452													4.452	
	4/ Cơ sở cai nghiện Ma túy	3.668													3.668	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra												Chi khác và chi hỗ trợ TCXH	
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính		Đảm bảo XH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Sở Y tế	157.449	67	160			149.581							7.641		
	Văn Phòng sở	4.749	67											4.682		
	1/ Chi cục dân số KHH gia đình	2.525					1.003							1.522		
	2/ Chi cục an toàn Vệ sinh, TP	1.437												1.437		
	3/ TT Kiểm nghiệm thuốc mỹ phẩm TP	2.301					2.301									
	4/ TT kiểm soát bệnh tật	12.608					12.608									
	5/ TT truyền thông GDSK	1.577					1.577									
	6/ TT phòng chống HIV/AIDS	2.524					2.524									
	8/ TT giám định y khoa	561					561									
	9/ TT pháp y	1.293					1.293									
	10/ Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	11.351					11.351									
	11/ Trung tâm Y tế huyện Na Hang	14.720					14.720									
	12/ Bệnh viện KV Yên Hoa	2.634					2.634									
	13/ Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	21.444		160			21.284									
	14/ Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	13.180					13.180									
	15/ Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	25.209					25.209									
	16/ Bệnh viện KV ATK Yên Sơn	2.152					2.152									
	17/ Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	26.997					26.997									
	18/ Bệnh viện KV Kim Xuyên	1.115					1.115									
	19/ Trung tâm y tế thành phố	9.072					9.072									
16	Sở Thông tin và truyền thông	7.586									2.358		2.358	5.228		
	1/ Văn Phòng sở	5.988									760		760	5.228		
	2/ Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	1.598									1.598		1.598			
17	BQL các khu công nghiệp	3.522									718		718	2.804		

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	BQL khu du lịch SK Mỹ Lâm	1.079									1.079		1.079			
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.981	115											13.866		
	Văn phòng sở	13.981	115											13.866		
20	BQLDA vùng căn cứ cách mạng	861									861		861			
21	Sở Tài chính	24.743		21										24.722		
22	Thanh tra tỉnh	9.598												9.598		
23	Sở Ngoại vụ	6.232												6.232		
24	Sở Nội vụ	19.808	2.395								4.975		4.975	11.463		975
	1/ Văn phòng sở	12.867	2.395								1.400		1.400	9.072		
	2/ Chi cục văn thư - lưu trữ	4.359									3.575		3.575	784		
	3/ Ban thi đua khen thưởng	2.582												1.607		975
25	Sở Giáo dục - Đào tạo	305.224	298.506											6.718		
	Văn phòng sở	61.415	54.697											6.718		
25.1	2/TT GD thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh	6.209	6.209													
25.2	3/ Trường PTDTNT ATK Sơn Dương	15.266	15.266													
25.3	Trường THPT Thượng Lâm	3.347	3.347													
25.4	Trường THPT Lâm Bình	7.090	7.090													
25.5	Trường THPT Na Hang	6.592	6.592													
25.6	Trường THPT Yên Hoa	10.599	10.599													
25.7	THPT Đầm Hồng	8.935	8.935													
25.8	THPT Minh Quang	8.963	8.963													
25.9	THPT Kim Bình	7.301	7.301													
25.10	THPT Hà Lang	9.652	9.652													
25.11	THPT Chiêm Hóa	10.781	10.781													

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
25.12	THPT Hòa Phú	4.126	4.126													
25.13	Trường THPT Phù Lưu	7.696	7.696													
25.14	Trường THPT Hàm Yên	11.565	11.565													
25.15	Trường THPT Thái Hoà	9.528	9.528													
25.16	Trường THPT Xuân huy	8.561	8.561													
25.17	Trường THPT Tháng 10	7.533	7.533													
25.18	Trường THPT Trung sơn	9.127	9.127													
25.19	Trường THPT Xuân vân	7.161	7.161													
25.20	THPT Đông Thọ	5.419	5.419													
25.21	THPT ATK Tân Trào	9.244	9.244													
25.22	THPT Kháng Nhật	4.282	4.282													
25.23	THPT Kim Xuyên	8.397	8.397													
25.24	THPT Sơn Dương	11.070	11.070													
25.25	THPT Sơn Nam	10.951	10.951													
25.26	Trường THPT Ý La	7.503	7.503													
25.27	Trường THPT Tân trào	9.568	9.568													
25.28	Trường THPT Sông Lô	7.043	7.043													
25.29	Trường THPT Ng.V.Huyền	10.300	10.300													
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6.129												6.129		
27	Hội Nông dân tỉnh	7.647									1.186		1.186	6.461		
	1/ Hội Nông dân tỉnh	6.461												6.461		
	2/ TT dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh	1.186									1.186		1.186			

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra												Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó					
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
28	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH tỉnh Tuyên Quang	5.377												5.377			
	1 /Đoàn TNCS Hồ Chí Minh BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	5.075												5.075			
	2/ Tổng đội thanh niên xung phong	302												302			
29	Ban chấp hành Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.604												5.604			
30	Hội Cựu chiến binh	2.609												2.609			
31	Chi cục Kiểm lâm	56.665		386										56.279			
	Văn phòng chi cục	6.387												6.387			
	1/ Hạt KL rừng đặc dụng Na Hang	7.550												7.550			
	2/ Hạt kiểm lâm Na Hang	4.957												4.957			
	3/ Hạt kiểm lâm Chiêm Hoá	7.698		386										7.312			
	4/ Hạt kiểm lâm Hàm Yên	4.493												4.493			
	5/ Hạt KL rừng đặc dụng Cham Chu	4.425												4.425			
	6/ Hạt kiểm lâm Yên Sơn	6.443												6.443			
	7/ Hạt kiểm lâm Sơn Dương	3.378												3.378			
	8/ Hạt KL rừng đặc dụng Tân Trào	2.998												2.998			
	9/ Hạt kiểm lâm TP Tuyên Quang	1.625												1.625			
	10/ Hạt kiểm lâm huyện Lâm Bình	4.451												4.451			
	11/ Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy chữa cháy rừng	2.260												2.260			
32	Trường Chính trị tỉnh	14.137	14.137														
33	Trường PTDTN Trú THPT tỉnh	20.694	20.694														
34	Trường Đại học Tân Trào	40.624	40.086	538													
35	Trường THPT Kỹ thuật	4.696	4.696														
36	Ban QL khu DLST Na Hang	2.027									2.027		2.027				

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
37	Liên minh HTX tỉnh	1.555												1.555		
38	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	5.596									5.596		5.596			
39	TT VH TT thanh thiếu nhi	3.205						3.205								
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	36.304	3.714		32.590											
41	Công an tỉnh	26.295	735			25.560										
42	Bệnh viện Y dược cổ truyền	2.422					2.422									
43	Bệnh viện đa khoa TQ	6.800					6.800									
44	Bệnh viện phổi	5.910					5.910									
45	Bệnh viện SK Mỹ lâm	1.599					1.599									
46	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương sen	2.358					2.358									
47	Trường Cao Đ nghề KT-CN T.Quang	20.136	20.136													
48	Trường Trung học phổ thông Chuyên	17.717	17.464	253												
49	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.477							29.477							
50	Chi khác của ngân sách	675.748	53.463	627	5.000		469.158			21.950	113.989	6.034	107.955		2.056	9.505
50.1	Ban Điều phối các Dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	8.784														8.784
50.2	Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình	299		299												
50.3	Ủy ban nhân dân huyện Chiêm Hóa	329		329												
50.4	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho người nghèo & 135, trẻ em dưới 6 tuổi)	426.762					426.762									
50.5	Hỗ trợ mua BHYT học sinh sinh viên	14.714					14.714									
50.6	Nguồn sự nghiệp y tế để thực hiện các chế độ, chính sách do TƯ ban hành thực hiện năm 2020 trên địa bàn tỉnh	27.682					27.682									
50.7	Kinh phí hỗ trợ các chính sách đối với học sinh ở vùng có ĐK kinh tế - xã hội đặc biệt KK theo Nghị định số	54.184	53.463													721
50.8	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	1.025													1.025	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
50.9	Xí nghiệp in T.Quang (Trợ giá báo TQ)	6.070									6.070		6.070			
50.10	Kinh phí thực hiện Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	5.000									5.000		5.000			
50.11	Ban quản lý các công trình Khai thác Thủy lợi Tuyên Quang	46.885									46.885		46.885			
50.12	Kinh phí thực hiện Đề án bê tông hóa đường GT và kiên cố hóa kênh mương theo NQ 03/2016/NQ-HĐND	50.000									50.000		50.000			
50.13	Kinh phí hỗ trợ người có Uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg	1.031													1.031	
50.14	Kinh phí dự bị động viên; Kinh phí bảo trì đường bộ; Vốn ngoài nước	11.034			5.000						6.034	6.034				
50.15	Sở Tài nguyên Môi trường (Trích lập Quỹ Bảo vệ MT từ nguồn thu phí)	21.950								21.950						
51	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm	76.220	20.000	9.820			2.000	3.000		3.000	21.000		21.000	8.000	2.500	6.900
51.1	Chi thường xuyên nguồn vốn ngoài nước	6.900														6.900
51.2	Kinh phí Sự nghiệp KH - CN	9.820		9.820												
51.3	Nguồn tăng thu dự toán ngân sách tỉnh năm 2020 (so với số giao thu của Bộ Tài chính) để tạo nguồn CCTL	59.500	20.000				2.000	3.000		3.000	21.000		21.000	8.000	2.500	
II	CHI HỖ TRỢ CÁC TỔ CHỨC XH	13.775		456			231				132	132		1.220		11.736
1	Văn phòng đoàn ĐB QH	628		128										500		
2	Hội Nhà Báo	1.543														1.543
3	Hội Đông y Tuyên Quang	527														527
4	Hội văn học - nghệ thuật	3.009												720		2.289
5	Hội Cựu TN xung phong	100														100
6	Hội Liên hiệp thanh niên	100														100
7	Hội Chữ thập đỏ	2.326														2.326
8	Hội làm vườn	140														140

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chia ra													
			Sự nghiệp GD - ĐT	Sự nghiệp khoa học	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hoá, TT và Du lịch	SN Phát thanh TH	Sự nghiệp VS - MT	Sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Quản lý hành chính	Đảm bảo XH	Chi khác và chi hỗ trợ TCXH
												Chi giao thông	Chi hoạt động kinh tế còn lại			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	379														379
10	Câu Lạc bộ Tân Trào	100														100
11	Hội Giáo chức	128														128
12	Hội Khuyến học	281														281
13	Hội nạn nhân C độc màu da cam /Dioxin	100														100
14	Đội cấp cứu chữ thập đỏ sông Lô thành phố Tuyên Quang	180														180
15	Hội luật gia	210														210
16	Chi cục Thông kê tỉnh	150														150
17	Toà án ND tỉnh (Xét xử LĐ)	150														150
18	Bưu Điện tỉnh (Hỗ trợ mua Báo)	766														766
19	BQLDA Hỗ trợ Y tế các tỉnh đồng bằng bắc bộ và ĐB sông Hồng vay vốn NH thế giới (WBTQ)	231					231									
20	Đoàn Luật sư	131														131
21	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	100														100
22	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái	100														100
23	Hội Hữu nghị Việt Nam - Pháp	100														100
24	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi tỉnh Tuyên Quang	223														223
25	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh Tuyên Quang	616														616
26	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Tuyên Quang	492														492
27	Chi nhánh Công ty cổ phần Đăng kiểm Bắc Cạn tại tỉnh Tuyên Quang	132									132	132				
28	Viện Kiểm sát nhân dân	150														150
29	Liên đoàn lao động tỉnh	558		328												230
30	Cục Thi hành án Dân sự	125														125

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	CHI TIÊU	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi NSDP
				Thu được hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	8	9=2+6+7+8
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.309.000	1.945.517	1.932.075	44.805	13.442	7.366.965		9.312.481
I	Khối tỉnh	1.409.500	1.085.836	1.072.855	43.270	12.981	3.911.386		4.997.221
II	Huyện, thành phố	899.500	859.681	859.221	1.535	461	3.455.578		4.315.260
1	Huyện Lâm Bình	15.000	14.490	14.490			273.627		288.117
2	Huyện Na Hang	25.000	22.748	22.748			375.113		397.861
3	Huyện Chiêm Hóa	53.500	50.590	50.590			636.297		686.887
4	Huyện Hàm Yên	84.000	78.653	78.193	1.535	461	528.209		606.862
5	Huyện Yên Sơn	76.000	72.200	72.200			747.616		819.816
6	Huyện Sơn Dương	146.000	135.400	135.400			701.275		836.675
7	TP Tuyên Quang	500.000	485.600	485.600			193.441		679.041